

## MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

BÙI QUANG DŨNG

### TÓM TẮT

*Lý luận và phương pháp luận xã hội học được quan tâm nhiều hơn trong các thảo luận học thuật hiện nay, một phần vì tính hấp dẫn của vấn đề, mặt khác, do giới chuyên môn ngày càng ý thức được tầm quan trọng của lý luận và phương pháp luận trong việc nâng cao tính hiệu lực của phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu thực nghiệm. Bài viết thảo luận về một số khái niệm, các nguyên lý và phương pháp luận trong nghiên cứu xã hội học. Một số nội dung đã được đề cập trong những công trình đã xuất bản (Bùi Quang Dũng, 2000, 2004, 2008), nên ở đây chúng tôi chỉ xin bàn tới mấy nét chính, nhằm lưu ý bạn đọc tới những khía cạnh có tính “bếp núc” của phương pháp luận xã hội học, chứ không có ý định trình bày vấn đề một cách hệ thống.*

### 1. SỰ KIỆN XÃ HỘI

Con người sống trong các quan hệ xã hội nhất định, họ tham gia vào đời sống nhóm và là thành viên của các phạm trù xã hội như chủng tộc, tôn giáo, dân tộc và giai cấp xã hội. Cách nhìn xã hội học hàm ý

rằng có một số nhân tố cơ bản xác định/quy định ứng xử và kinh nghiệm của con người, và đó chính là những nhân tố cần khảo sát nếu chúng ta muốn hiểu các sự kiện được nghiên cứu.

Đối với Durkheim, khái niệm *sự kiện xã hội* là công cụ nhằm phân biệt xã hội học với những ngành khoa học xã hội khác. Khái niệm này rất phù hợp với đối tượng của xã hội học: hiện tượng tập thể không thể quy giản về hành động cá nhân. Thể kết hợp do các cá nhân tạo nên (xã hội) có những đặc trưng riêng, có ‘thực tế’ riêng của nó, và chỉ có thể được giải thích bằng một *sự kiện xã hội* khác. Ông nhấn mạnh rằng, xã hội học là khoa học tiến hành quan sát và nghiên cứu sự kiện xã hội, chứ không phải là sự kiện tâm lý. Để xác lập luận đề này, Durkheim đã lựa chọn giữa vô vàn sự kiện một sự kiện có vẻ mang tính cá nhân hơn cả là tự vẫn. Tự vẫn là câu chuyện cá nhân, có thể là bi kịch của một con người cụ thể vào một thời điểm nhất định. Nhưng khi các quan sát thống kê cho thấy một khuynh hướng (tỷ lệ) tự vẫn nhất định nổi lên ở những giai đoạn nào đó, thì câu chuyện không còn mang tính cá nhân nữa. Lý thuyết của Durkheim giải thích tình trạng tự vẫn tại một số nước châu Âu lúc đó, đồng thời biện giải cho vấn đề đối tượng và phương pháp của môn xã hội

---

Bùi Quang Dũng. Phó giáo sư Tiến sĩ khoa học. Viện Xã hội học Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

học. Những nguyên tắc về phương pháp của ông được áp dụng ở cuốn *Tự vấn* (1897), trong đó ông tìm cách chứng minh rằng tỷ lệ tự vấn là một *sự kiện xã hội*<sup>1</sup>, bởi cái hành động nhìn bề ngoài tưởng như là hoàn toàn mang tính cá nhân ấy, hóa ra lại bị quyết định bởi xã hội.

Tương tự như thế, *tuổi kết hôn* có thể là một minh họa thêm cho quan điểm về ứng xử xã hội, hay là đời sống nhóm của con người. Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam (năm 2000) quy định độ tuổi kết hôn đối với nam giới là từ hai mươi tuổi trở lên và đối với nữ giới là từ mười tám tuổi trở lên. Tất nhiên, độ tuổi luật định như thế là do nhiều nhân tố, trong đó người ta có thể liệt kê ra như: sự phát triển sinh lý của cá nhân, điều kiện kinh tế, các yếu tố văn hóa, v.v. Việc xác định tuổi kết hôn còn hàm ý hạn chế một ứng xử truyền thống, là tình hình kết hôn quá sớm (tảo hôn) khá phổ biến trong xã hội nông thôn Việt Nam trước kia<sup>2</sup>. Trong thực tế, tuổi kết hôn có thể liên quan tới rất nhiều nhân tố thuộc các cấp độ khác nhau. Ví dụ, một người kết hôn muộn có thể là do tình trạng kinh tế gia đình (kết hôn đòi hỏi một khoản chi tiêu nhất định), nhu cầu của bản thân, kế hoạch cá nhân, v.v. Nhưng nếu như số liệu thống kê cho thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới ở Việt Nam có xu hướng tăng lên trong hai thập niên gần đây<sup>3</sup>, thì đó không còn là câu chuyện cá nhân nữa, mà là một sự kiện xã hội rồi.

Như thế, sự kiện xã hội hoàn toàn khác với những sự kiện của đời sống cá nhân và đối tượng nghiên cứu của xã hội học thuộc về bình diện xã hội của sự kiện. Khi thảo luận về đặc trưng của xã hội học, Berger đã nhấn mạnh tới *bản chất xã hội* của các

sự kiện, để phân biệt với những chiều kích cá nhân của chúng, vốn là đối tượng của bộ môn tâm lý học hay phân tâm học<sup>4</sup>.

## 2. CÁCH NHÌN XÃ HỘI HỌC

Từ một vài nhận xét sơ khởi về sự kiện xã hội, ta có căn cứ để tiếp tục thảo luận về đối tượng của bộ môn. Quan điểm khá phổ biến hiện nay trong giới nghiên cứu trong nước và quốc tế có thể tóm lược như sau: *xã hội học nghiên cứu một cách hệ thống và khách quan về xã hội và ứng xử xã hội*<sup>5</sup>. Phạm vi nghiên cứu của xã hội học rất rộng, từ những phân tích cụ thể về gia đình, hiện tượng di dân, tội phạm cho tới những vấn đề xã hội mang tính vĩ mô, như quá trình hiện đại hóa ở Việt Nam. Có nhiều cách xem xét xã hội và ứng xử xã hội: các loại hình nghệ thuật, những nghiên cứu chính trị học, thậm chí các luận đề và giáo điều tôn giáo đều có thể là những cách nhìn khác nhau về xã hội và ứng xử xã hội. Do đó, có lẽ cách tốt nhất để làm rõ đối tượng nghiên cứu của xã hội học là thảo luận về cách nhìn (lối tiếp cận) của bộ môn.

Xã hội học với tư cách một hình thái khoa học, cung cấp cách nhìn hoàn toàn khác với *nhận thức thông thường*. Có vô số ví dụ minh họa cho lối nhận thức thông thường, chẳng hạn, một định kiến lâu nay cho rằng sự *lười biếng* và *thụ động*(!) của nông dân là căn nguyên của tình trạng nghèo nàn và chậm phát triển của xã hội nông thôn<sup>6</sup>! Định kiến này, đáng tiếc là đã từng khá phổ biến, nó thể hiện một quan điểm lệch lạc (nếu không muốn nói rằng nó có tính chất “thực dân chủ nghĩa” thô bạo!) đối với nông dân và sự phát triển nông thôn. *Phương pháp nghiên cứu tham dự* (Participatory rural appraisal - PRA) được

áp dụng lâu nay trong các dự án phát triển nông thôn minh họa cho vấn đề từ một góc độ khác. Phương pháp này cổ xúy cho việc nghiên cứu nông dân và xã hội nông thôn bởi chính người nông dân; sự có mặt của nhà nghiên cứu trên thực địa chỉ có tính hỗ trợ. Khi tìm hiểu một vấn đề nào đó tại địa phương, thay vì tự mình thu thập thông tin bằng các cuộc phỏng vấn, nhà nghiên cứu đề nghị người dân địa phương tự nêu ra câu trả lời cho những nội dung mà họ quan tâm. Bằng cách đó, sẽ thu được hàng loạt những câu trả lời từ phía người dân. Chẳng hạn, về nguyên do của cảnh nghèo, người trong cuộc có thể liệt kê: thiếu nhân lực do đàn ông đi ra khỏi làng, tình trạng đau yếu của các thành viên gia đình, mùa màng thất bát, thời tiết xấu, nhà đông con, thiếu tín dụng, nông sản mất giá, thậm chí cả việc cán bộ địa phương thiếu quan tâm, v.v. Giả định của *phương pháp nghiên cứu tham dự* là ở chỗ nó mặc nhiên cho rằng không ai hiểu về cuộc sống của người nông dân bằng chính bản thân họ<sup>7</sup>.

Theo một nghĩa thông thường, đúng là không có ai *biết (tác giả nhấn mạnh)* và có thể liệt kê tốt hơn bản thân nông dân về những sự kiện trong cuộc sống hàng ngày của họ. Nhưng cũng đúng đắn không kém là, hóa ra trong trường hợp này, nhà nghiên cứu đã xây dựng các lập luận “khoa học” của mình dựa trên những dữ kiện hoàn toàn có tính mô tả về đời sống nông dân. Bản thân những nguyên do mà người trong cuộc nêu ra như trên thực ra chưa hề đụng đến *bản chất* của vấn đề nghèo đói. Là vì nguyên do của sự nghèo đói, về bản chất, vượt quá trình độ của các tri giác cá nhân (có tính chất hàng ngày);

nó là cái nằm sâu ở những quan hệ kinh tế vĩ mô và quan hệ xã hội của nền kinh tế nông thôn; và người ta chỉ có thể phát hiện được nó bằng nghiên cứu khoa học<sup>8</sup>. Chính theo nghĩa đó mà ta có thể xếp kỹ thuật nghiên cứu này (vốn do một vài tổ chức phát triển quốc tế đem vào Việt Nam và rất thông dụng trong các dự án phát triển nông thôn), vào một trong vô số những biểu hiện của lối nhận thức thông thường<sup>9</sup>.

Cách nhìn xã hội học phân biệt với nhận thức thông thường còn ở chỗ nó không gán những lý do cá nhân cho các ứng xử của con người. Nhiều nghiên cứu khoa học xã hội từ lâu đã cho biết là việc tiếp nhận các kỹ thuật sản xuất mới trong nông nghiệp (giống lúa mới, phân bón hóa học, máy móc...) không hề phụ thuộc vào những đặc trưng cá nhân của người nông dân, mà do các nhân tố kinh tế xã hội quy định. Chẳng hạn, Trần Hữu Quang (1984) cho rằng điểm then chốt trong việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp là câu chuyện “lợi ích kinh tế”<sup>10</sup>. Samson (1970) cũng kết luận rằng, cái khác biệt duy nhất có ý nghĩa giữa người nông dân mua và không mua máy bơm nước, là quy mô sở hữu ruộng đất, chứ không phải trình độ học vấn hay tuổi tác.

Đôi khi người ta có thể băn khoăn rằng liệu có phải môn xã hội học chỉ có thể cung cấp cho chúng ta một bản sao của thực tại, nghĩa là một cái gì đó hoàn toàn *hiển nhiên* không? Hay liệu xã hội học chỉ là sự diễn giải điều mà ta đã biết từ lâu bằng những thuật ngữ ít nhiều trừu tượng? Hoặc giả ngành học này chỉ gồm toàn những định nghĩa chán ngắt về những hiện tượng xã hội mà nhiều người đã quá rõ? Có thể là,

trong một số trường hợp, những “sản phẩm” xã hội học, do nó được tạo ra bởi một cách nhìn sai lầm và sự quan sát hời hợt, đã chỉ gọi lên những điều buồn chán, tương tự những gì ta vẫn thấy trong những mô tả lê thê về những sự kiện vụn vặt hàng ngày, v.v. Ngược lại, những công trình nghiên cứu xã hội học nghiêm cẩn và sâu sắc, lại sẽ làm mới mẻ cái nhìn của ta về thế giới, và làm đảo lộn những điều mà nhận thức thông thường coi là hiển nhiên. Một nhà khoa học xã hội thạo nghề sẽ chỉ ra cho người đọc cách đặt câu hỏi vào chính những sự kiện mà lối nhận thức thông thường bỏ qua. Nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn, trong loạt bài nghiên cứu xuất sắc về tư tưởng Phật giáo (nhân việc phát hiện hai cột Kinh Phật thời Đinh), nhận xét là các nhà sư ở Hoa Lư thời đó, ngoài việc thông thạo những giáo lý Phật giáo, còn am tường cả thuật phù thủy và bùa chú của Đạo giáo; còn ở trong thần điện Phật giáo Đại Thừa của họ, bên cạnh Phật, Bồ tát, có cả quỷ và thiên thần. Sự kiện này thoạt nhìn có vẻ hiển nhiên, và trong thực tế nó cũng không hề gọi lên “thắc mắc” gì từ lối suy nghĩ thông thường. Tuy nhiên, dưới cách nhìn của khoa học xã hội, thì nó lại trở thành “có vấn đề”, là vì sự thực hành các phương thuật (Đạo giáo) cùng với cái “thần điện” pha tạp như thế, hoàn toàn xa lạ với những tư tưởng cơ bản của Thiên tông<sup>11</sup>.

### 3. TÍNH KHÁCH QUAN TRONG KHOA HỌC XÃ HỘI

Khái niệm “tính khách quan” trong nghiên cứu xã hội học là một trong số những vấn đề gây nhiều tranh luận. Giới khoa học xã hội Đức, dựa trên những nguyên lý triết học phi thực chứng, nhấn mạnh sự khác

biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Trong khi đó, các đồng nghiệp của họ ở Pháp và Mỹ lại gắn nhiều hơn với truyền thống thực chứng luận<sup>12</sup>. Các nhà thực chứng cho rằng tri thức khoa học là thống nhất, và họ muốn sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên để nghiên cứu những sự kiện xã hội. Quan điểm này hàm ý về một thái độ khách quan khoa học, theo đó *tri thức thực sự* của con người được chứng thực thông qua khả năng có thể kiểm tra bằng quan sát thực nghiệm. Quan điểm duy nghiệm và triết học thực chứng đều bảo vệ vị trí ưu tiên của khoa học với tư cách một hình thái nhận thức, trong đó tri thức thu nhận được là cụ thể, tương đối và có thể kiểm chứng. Có thể nói rằng điểm chung giữa các nhà duy nghiệm với triết học thực chứng là thái độ chống lại siêu hình học, tách sự kiện khỏi giá trị và niềm tin vào khả năng đạt tới *tính khách quan* khoa học<sup>13</sup>.

Đối với những nhà xã hội học thực chứng thì xã hội học hoàn toàn có thể vận dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên, bởi chúng có cùng cơ sở phương pháp luận. Ngược lại, các nhà xã hội học phi thực chứng thì khẳng định tính riêng biệt của đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội do nó gắn với con người. Nghiên cứu sự kiện xã hội, do đó, không giống việc quan sát đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên; và xã hội học cũng không nên coi bản thân mình là cái gì đó giống hệt các khoa học tự nhiên. Khác với đối tượng của khoa học tự nhiên, đối tượng của khoa học xã hội là con người, một chủ thể nhận thức, có khả năng gắn cảm xúc và lý do cho hành động của bản thân nó<sup>14</sup>. Việc cá nhân thuộc về một phạm trù xã hội

có ý nghĩa nhất định đối với bản thân người hành động và những cá nhân khác tương tác với họ. Hệ thống *ý nghĩa* này là điều mà nhà xã hội học quan tâm.

Những sự kiện do thống kê và các cuộc điều tra định lượng cung cấp thường dễ gọi cho chúng ta cái ấn tượng về “tính khách quan khoa học” do tính chất nghiêm ngặt của các kỹ thuật tính toán và do sự hấp dẫn của những con số phần trăm cùng với vô số các bảng biểu và đồ thị! Cái cảm giác bị thuyết phục bởi số liệu định lượng còn có thể dẫn người ta đi xa hơn. Thật thế, đã trở thành “mốt” trong đời sống học thuật một thời, là tác giả của các bản đề xuất đề tài (hay dự án), thường hay hỗ trợ những luận giải của họ bằng một phát biểu như sau: Chúng tôi sẽ tiến hành một cuộc *điều tra xã hội học* để làm cơ sở cho phân tích! Hàm ý của phát biểu này là: một cuộc điều tra xã hội học chính là bằng chứng đảm bảo tính minh xác khoa học của bản đề xuất, dù cho vấn đề nghiên cứu không hẳn thuộc chuyên môn xã hội học!<sup>15</sup> Thái độ này, theo chúng tôi, thoạt nhìn tưởng là đề cao môn xã hội học, kỳ thực lại hạ thấp nó, vì như thế là người ta đã đánh mất đi đối tượng nghiên cứu riêng của chuyên ngành này!

Nhà xã hội học, một mặt trung thành với thái độ khách quan khoa học khi thu thập các sự kiện xã hội, mặt khác, lại không nên quên rằng anh ta có thể đang đối diện với những *chủ thể con người*, và những *nền văn hóa* hết sức khác nhau. Quên đi nguyên lý đó là người nghiên cứu có thể rơi vào sai lầm. Chẳng hạn, anh ta sẽ đề nghị nghiên cứu về cái gọi là *thời gian nhàn rỗi* trong một xã hội nông nghiệp tiền tư bản!<sup>16</sup> Ta biết rằng khái niệm *thời gian*

(hay *không gian*) mang những ý nghĩa khác nhau trong những cấu trúc văn hóa xã hội khác nhau. Ý niệm về thời gian cho phép phân tách những khác biệt rõ nét giữa xã hội nông dân và xã hội đã hiện đại hoá. Đối với người nông dân truyền thống, sự đánh giá thời gian lao động là một điều không có ý nghĩa. Một người nông dân "có tự trọng" bận bịu quanh năm, suốt tháng và suốt ngày, tức là từ tờ mờ sáng cho tới khi mặt trời lặn. Chỉ khi nào nền kinh tế gia trường bắt đầu rạn vỡ thì mới xuất hiện những dấu hiệu biến đổi trong ý thức nông dân về *lao động* và về *thời gian*; và khái niệm về *thời gian nhàn rỗi* là sản phẩm của quá trình này. Merton nhìn thấy trong sự thay đổi về thái độ đối với thời gian ấy dấu hiệu của quá trình hiện đại hóa, mà chúng ta có thể thấy việc người ta bắt đầu phải đo lường thời gian của bản thân bằng cách đeo đồng hồ (Bùi Quang Dũng, 2007).

#### 4. VAI TRÒ CỦA PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THỐNG KÊ

Ở các phần trên, chúng ta đã làm quen với những nội dung nghiên cứu của xã hội học. Phần này chúng ta sẽ thảo luận về cách thức mà nhà xã hội học tiến hành các nghiên cứu.

Trước hết cần xác định thế nào là *khoa học*. Có rất nhiều tranh luận về ý nghĩa chính xác của thuật ngữ. Tuy nhiên trong phạm vi của những thảo luận ở đây, chúng tôi bằng lòng với cách diễn đạt khái niệm khoa học như sau: Khoa học là việc sử dụng một cách có hệ thống các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, phân tích dữ liệu, tư duy lý luận nhằm phát triển tri thức của chúng ta về một đối tượng đặc thù (Shapiro, 1977). Các thuật ngữ *khoa học* và *phương pháp khoa học*, theo nghĩa

đó, có thể được dùng thay thế lẫn nhau. Mỗi bận tâm chủ yếu của nhà xã hội học là lý thuyết (tri thức), nhưng chúng ta vẫn phải đề cập tới một số khía cạnh liên quan tới phương thức chung mà nhà xã hội học dùng để nghiên cứu. Có hai khía cạnh liên quan tới vấn đề theo tôi là quan trọng: vai trò của phương pháp luận và thống kê.

Khái niệm *phương pháp luận* (methodology) diễn tả việc nghiên cứu một cách hệ thống những quy tắc chung hướng dẫn việc khảo sát xã hội. Nó nhằm trả lời cho câu hỏi sau đây: các nhà xã hội học sản xuất ra tri thức về xã hội như thế nào? Mỗi quan tâm chủ yếu của phương pháp luận liên quan tới phương thức mà các nhà xã hội học và giới nghiên cứu khoa học xã hội nói chung tiến hành công việc của mình, tới cách thức họ triển khai điều tra và đánh giá các dữ liệu thực nghiệm<sup>17</sup>. Berger nhận xét rằng vì nhà xã hội học cố gắng phát triển những quy tắc khoa học của họ trong việc thu thập và phân tích dữ liệu thực nghiệm, anh ta buộc phải suy nghĩ về các vấn đề phương pháp luận. Đó là lý do vì sao phương pháp luận là một bộ phận thiết yếu trong công việc của nhà xã hội học. Học giả này cũng cho rằng những sự kiện mà nhà xã hội học nghiên cứu chỉ xảy ra trong một khung quy chiếu được xác định một cách chặt chẽ; và một trong những đặc điểm chính của khung phương pháp luận này là các thao tác nghiên cứu đều bị ràng buộc bởi những quy tắc về *bằng chứng* (Berger, 2012).

Nhà xã hội học phải tự làm rõ cho mình về ý nghĩa của các quy tắc, cùng với việc xác định các khái niệm làm việc. Nhận thức xã hội học thường bắt đầu bằng các định nghĩa, và điều này là cần thiết đối với bất kỳ bộ môn có tính hàn lâm nào. Định nghĩa

về tội phạm (hay lệch chuẩn) với tính cách là khái niệm làm việc trong một vài nghiên cứu về chủ đề này chẳng hạn, không phải là điểm kết thúc mà là khởi đầu. Tất nhiên, người ta không cần các nghiên cứu khoa học mà kết quả chỉ là nêu ra một cách đơn giản các định nghĩa, nhưng cũng đừng quên là chỉ có bắt đầu bằng những định nghĩa làm việc đúng, thì nhà xã hội học mới có thể đào sâu nhận thức khoa học của mình.

Nhằm thu thập các tài liệu về ứng xử xã hội, xã hội học sẽ dùng tới nhiều kỹ thuật và phương pháp khác nhau, trong đó có thống kê. Một trong những nguồn quan trọng cung cấp bằng chứng cho các lập luận xã hội học đến từ khoa học thống kê. Không chỉ dùng ở đó, các kỹ thuật và phương pháp thống kê còn được vận dụng trong xã hội học và nhiều ngành học khác nhau, như là một công cụ thu thập và phân tích dữ liệu. Berthelot (1991) giải thích rằng sở dĩ thống kê có thể trở thành một trong những *cơ sở* của xã hội học vì bộ môn này (xã hội học) chấp nhận những ý tưởng giản đơn, nhưng đầy triển vọng về khả năng quan sát (đo đếm) sự kiện xã hội bằng cách tiếp cận toán học<sup>18</sup>. Nhà xã hội học thường phải dùng tới kỹ thuật thống kê trong các nghiên cứu của mình, nhất là khi anh ta đề cập tới những hiện tượng với một hàm ý khái quát nhất định. Tại Mỹ, sự phát triển các kỹ thuật thống kê trong xã hội học diễn ra sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Thời kỳ này, giới nghiên cứu xã hội học Mỹ hoàn toàn quay lưng với các vấn đề lý luận để tập trung vào những nghiên cứu xã hội học theo quan điểm duy nghiệm. Hệ quả của tình hình này là sự phát triển các phương pháp nghiên cứu

định lượng, đặc biệt là các kỹ thuật thống kê<sup>19</sup>. Thống kê là cần thiết đối với xã hội học (và nhiều ngành khoa học khác), nhưng cần lưu ý rằng những bằng chứng thực nghiệm rút ra từ các tính toán thống kê tinh vi cũng có thể dẫn tới những khái quát sai lầm, nếu như nhà nghiên cứu không chú ý tới những vấn đề lý luận và phương pháp luận.

Lấy cuộc khảo sát *Giá trị thế giới*<sup>20</sup> làm một ví dụ. Với mục đích thu thập thông tin về các giá trị tại nhiều quốc gia khác nhau, cuộc khảo sát này đã đo lường rất nhiều chủ đề: từ các giá trị về lòng yêu nước, tinh thần lao động, trách nhiệm xã hội, tới ý thức công dân, thái độ với chính phủ, v.v. Bản phúc trình sơ bộ của cuộc điều tra đưa ra những kết luận khiến người đọc kinh ngạc; chẳng hạn, về nhận xét cho rằng người Việt Nam hóa ra lại rất giống người Mỹ, người Singapore về tinh thần lao động, trách nhiệm xã hội, lòng yêu nước, v.v. Bằng chứng là tỷ lệ phần trăm (%) người trả lời các câu hỏi liên quan tới những nội dung này ở người Mỹ, người Singapore và người Việt Nam khá tương đồng với nhau! Một cách nhìn tinh tế hơn chắc sẽ không chỉ dừng lại ở những con số thống kê được nêu ra; mà còn phải đặt câu hỏi về bản chất của các khái niệm nói trên ở những nền văn hóa khác nhau, giữa nền văn hóa của xã hội Mỹ, một xã hội đã hoàn thành công nghiệp hóa và hiện đại hóa từ lâu và nền văn hóa của xã hội nông nghiệp Việt Nam với gần 70% dân số còn sống ở nông thôn.

Nhận xét xác đáng của Berger sau đây dành để nói về những trường hợp tương tự như trên về mối quan hệ giữa xã hội học và thống kê:

“Cần nhớ rằng bản thân dữ liệu thống kê không tạo thành xã hội học, các dữ liệu thống kê chỉ trở thành xã hội học khi nó được diễn giải về mặt xã hội học và được đặt vào trong một khuôn khổ quy chiếu lý thuyết mang tính xã hội học. Chỉ đơn giản tính đếm, hay lập tương quan giữa các biến số nào đó đều chưa phải là xã hội học. Thống kê có thể rất hữu ích trong việc trả lời một số câu hỏi xã hội học. Nhưng thống kê không phải là xã hội học” (Berger, 2012, tr. 17).

Ảnh hưởng của thái độ có tính *bái vật* (fetishistic) đối với những số liệu thống kê là ở chỗ, nó khiến người ta, trong không ít trường hợp, dễ hài lòng và dừng lại ở sự mô tả các sự kiện xã hội mà bỏ qua việc truy tìm ý nghĩa thực sự của nó. Mặt khác, sự cảnh giác trước vô số những sự kiện đầy vẻ bề ngoài do thống kê học và các cuộc nghiên cứu, điều tra định lượng cung cấp, đã khiến cho không ít nhà nghiên cứu và bạn đọc sa vào một cực đoan khác, là đi tới chỗ hồ nghi về tính xác thực của bản thân phương pháp và kỹ thuật định lượng. Một trong những biểu hiện của sự hoài nghi này là những nỗ lực nhằm sử dụng các kỹ thuật và phương pháp định tính (vốn vay mượn từ ngành dân tộc học và nhân học) thay thế hẳn cho các phương pháp và kỹ thuật định lượng. Trong khi đó, các kỹ thuật này (định tính và định lượng), dù cho có nguồn gốc nhận thức luận và triết học khác nhau đến mấy đi nữa, vẫn không phải là cái chịu trách nhiệm về những sai lầm và thiếu sót của các nghiên cứu xã hội học<sup>21</sup>. Bản chất câu chuyện nằm ở cái cách mà người nghiên cứu vận dụng nó, tóm lại, đó là vấn đề anh ta xuất phát từ lập trường phương pháp luận nào.

## 5. LỢI ÍCH XÃ HỘI HỌC

Xã hội học đã xuất hiện trong những bối cảnh kinh tế xã hội đặc thù của Tây Âu thế kỷ XIX. Khi châu Âu thoát khỏi thời trung cổ thì giai cấp tư sản thành thị đang lớn lên. Tới thế kỷ XVIII, thành thị đã mang tính chất tư bản chủ nghĩa, khao khát trật tự và năng suất. Việc thiết lập nền kinh tế thị trường và khai thác các kim loại quý của châu Mỹ đã dẫn tới những thay đổi lớn lao. Tầm quan trọng về mặt triết học dành cho cá nhân trong thời đại này khớp với sự tan vỡ của các giá trị cổ truyền, và cùng với một nhà nước với cơ cấu đã trở nên hiện đại, một trật tự mới đã được xác lập. Tại nước Pháp, mức tăng trưởng công nghiệp hàng năm rất cao, làm biến chất xã hội cũ và đem tới cho đất nước một khung cảnh khác hẳn. Xã hội thành thị bị xáo trộn cùng với sự phát triển của công nghiệp hóa khiến nảy sinh vô số các vấn đề xã hội: di dân, nghèo đói, đấu tranh giai cấp, v.v.

Sự phát triển của xã hội học gắn liền với những thay đổi lớn lao ấy trong đời sống xã hội. Hầu hết các nhà tiên phong của bộ môn đều phát triển những ý tưởng xã hội học bắt đầu từ việc tư duy về sự biến đổi xã hội và các dự án cải cách xã hội.

Auguste Comte, người cha của trào lưu xã hội học thực chứng, muốn có được tri thức khoa học để giải quyết các *vấn đề xã hội*. Những nghiên cứu của Comte là lý thuyết về cấu trúc và sự vận hành của xã hội, và ông hy vọng nó sẽ được dùng như một cẩm nang cho các dự án cải cách. Giống với người tiền bối của mình, Durkheim chú tâm tới các vấn đề của đời sống công nghiệp<sup>22</sup>, và cái ám ảnh Durkheim là “bệnh hoạn xã hội”; còn môn xã hội học mà ông

nỗ lực xây dựng thành một ngành học quy phạm ở trường đại học chính là công cụ để chữa bệnh xã hội. Comte và Durkheim là những người tiên phong của khuynh hướng “xã hội học nhân văn”, quan tâm tới việc phát triển các nghiên cứu khoa học xã hội phù hợp với cuộc sống con người. Mục đích của các nghiên cứu đó không chỉ có giá trị thuần túy học thuật, mà còn giúp cho các ngành chuyên môn có tính ứng dụng khác tham gia giải quyết các vấn đề xã hội.

Có lẽ không ai trong số các tác giả hiện đại có thể làm sáng tỏ về trách nhiệm xã hội của nhà xã hội học hơn là tác giả cuốn *Tưởng tượng xã hội học*. C. W. Mills (1970) cho rằng môn xã hội học có lý do tồn tại vì nó thích hợp với nhu cầu của con người. Ông cũng thấy rằng khi nghiên cứu những vấn đề xã hội mà bỏ qua con người, thì đó là những phân tích rỗng tuếch và không có chút ý nghĩa thực tiễn nào! Khi bàn về “triển vọng” của xã hội học, Mills quả quyết rằng xã hội học vừa là một ngành học thuật, vừa là một *sứ mệnh*, vì nó quan tâm tới chính những điều kiện xã hội của thân phận con người. Môn xã hội học theo “xu hướng nhân văn” cố gắng kết hợp tất cả các dữ kiện về con người; nó hoàn toàn trái ngược với xu hướng “nhà xã hội học vô tư”, muốn xã hội học là cái hoàn toàn khách quan, trung tính, và xem sự phát triển tri thức xã hội học là đủ cho bản thân nó, không cần tới những tác động và can thiệp chính sách<sup>23</sup>.

Sở dĩ môn xã hội học có một sứ mệnh như Mills diễn đạt là vì nó đem lại một nhận thức khoa học đối với đời sống xã hội. Những vấn nạn ở nhiều xã hội đang hiện đại hóa được gán cho những biến đổi kinh tế xã hội nhanh chóng và quá trình công



ngiệp hóa thiếu kiểm soát. Những biến đổi căn bản ấy, một mặt đã phá vỡ các quan hệ xã hội cổ truyền, tạo ra sự tiến bộ; mặt khác, nó lại đặt con người trước vô số vấn đề về môi sinh và tạo nên cảm giác bất ổn. Bằng cách chỉ ra nguyên nhân của những quá trình xã hội như thế, xã hội học trở thành cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách phát triển.

Những lập luận này gắn liền với một vấn đề thực tiễn là cách thức các nhà xã hội học đóng góp vào các dự án cải cách xã hội. Ngày nay, không có một dự án phát triển nào lại thiếu đi phần đánh giá về mặt khoa học xã hội đối với các điều kiện và hiệu quả của bản thân dự án. Xã hội học cung cấp những cơ sở khoa học để kiểm nghiệm (và hoạch định) những sáng kiến và chính sách phát triển. Một chương trình phát triển hoặc một chính sách có thể không đạt tới được kết quả mà các nhà làm chính sách mong đợi, do chỗ nó thiếu hoặc không ăn khớp với bản thân đối tượng. Việc nắm được các kiến thức xã hội học sẽ hữu ích đối với những người làm việc trong các lĩnh vực chính sách công, các dự án phát triển, các nhà quy hoạch đô thị, nhân viên công tác xã hội, v.v. Có thể giới thiệu kiến thức xã hội học cho bất kỳ ai quan tâm tới sự phát triển về mặt xã hội trong lĩnh vực của họ, từ nhân viên bán hàng, người làm công tác xã hội, chuyên gia kinh tế, nhà lập chính sách, v.v.

Xã hội học là một khoa học nghiên cứu về xã hội, và chắc chắn những hiểu biết xã hội do nó cung cấp sẽ rất hữu ích đối với những người đang thực hành một nghề nghiệp nào đó. Nhân viên công tác xã hội chẳng hạn, khi đối diện với những vấn đề của thân chủ (tình trạng u uất, bi quan

thường xuyên của thân chủ, việc thân chủ bị ám ảnh về sự thua kém so với các bạn bè đồng nghiệp), anh ta sẽ vận dụng chính cái quan điểm cốt yếu của xã hội học, xác định rằng tình trạng này là có *bản chất xã hội*, rằng về cơ bản, nó xảy ra ở bình hiện *hữu thức* (Berger, 2012). Kiến giải vấn đề từ góc độ này sẽ định hướng người làm công tác xã hội đi tìm những giải pháp cho tình trạng của khách hàng không phải chỉ ở các trị liệu tâm sinh lý hay y học, mà còn ở việc thay đổi theo hướng tích cực quan hệ của anh ta với môi trường xã hội xung quanh: gia đình, các quan hệ trong công sở, bạn bè, v.v.

Những kinh nghiệm sau đây liên quan tới việc sắp xếp nơi cư trú tại các khu tái định cư cho nông dân, cung cấp thêm bằng chứng về lợi ích thực tiễn của kiến thức xã hội học. Tại một vùng nông thôn (nơi người ta chuẩn bị xây dựng một khu công nghiệp), thói quen của nông dân là làm chuồng trâu bò ở phía trái trước nhà, cây rơm cũng là đằng trước nhà; cửa sổ mở từ phía, đặc biệt là phía mặt tiền ngôi nhà. Khi tiến hành di chuyển dân địa phương tới khu tái định cư, nhiều người than phiền rằng đất ở mới “khá chật chội!”. Tìm hiểu kỹ hơn, mới biết rằng những điều mà nông dân phàn nàn không liên quan tới diện tích các lô đất mà về cách tổ chức không gian. Người ta đã sắp xếp các dãy nhà ở của nông dân nối nhau san sát hai bên đường, tạo thành một kiểu không gian mặt phố! Trong các xã hội nông nghiệp, nhà cửa được bố trí thích hợp với nhu cầu của nghề nông, tức là nó phải giải được bài toán sống còn là thiết lập được mối quan hệ giữa người, gia súc và tài sản. Người nông dân không muốn xa súc vật mà muốn giữ chúng trong tầm tay

và thậm chí trong tầm mắt của mình. Cái logic xã hội của việc sắp xếp không gian ở như thế là điều những người làm quy hoạch thường hay bỏ qua khi tiến hành những cải cách liên quan tới xã hội nông thôn (Bùi Quang Dũng, 2007). □

#### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Lập luận của Durkheim, thường được các nhà viết sử bộ môn gọi là “quan điểm duy xã hội học”, thực chất là nhằm chống lại các biểu hiện của một trào lưu khá thời thượng lúc ấy là các quan điểm tâm lý học liên quan tới việc hiểu và phân tích các sự kiện xã hội.

<sup>2</sup> Cần nói thêm rằng trong các xã hội nông nghiệp, tầm quan trọng của hôn nhân đối với tái sản xuất gia đình (về mặt kinh tế và sinh học) khiến người ta kết hôn sớm và không ủng hộ tình trạng sống độc thân. Các nghĩa có tính biểu cảm của hai từ “bà cô” và “ông mãnh” có thể coi là bằng chứng về thái độ truyền thống đối với những người đàn bà và đàn ông không kết hôn; “bà cô” là người phụ nữ nhiều tuổi mà chưa có chồng, hoặc đang tuổi lấy chồng mà đã chết; người phụ nữ khó tính, cay nghiệt... Từ “ông Mãnh” để chỉ người đàn ông nhiều tuổi chết khi chưa vợ (*Từ điển tiếng Việt*, 1997).

<sup>3</sup> Số liệu của *Tổng điều tra dân số* (2009) cho biết tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng lên đối với nam giới: 24,4 (năm 1989), 25,4 (1999) và 26,2 (2009). Trong khi đó, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới tương ứng với các năm là: 23,2 (1989), 22,8 (1999) và 22,8 (năm 2009). Chênh lệch tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,4 (năm 2009).

<sup>4</sup> Berger. 2012. *Lời mời đến với xã hội học, một góc nhìn nhân văn*. (Bản dịch của Phạm Văn Bích, tài liệu của Viện Xã hội học).

<sup>5</sup> Anthony Giddens và đồng nghiệp. 1996. *Introduction to Sociology*, Norton Company. New York & London; Tony Bilton và đồng

nghiệp. 1993. *Nhập môn xã hội học* (bản tiếng Việt). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội; Rene Konig và đồng nghiệp. 1972. *Sociologie*. Plammarion. Paris;

<sup>6</sup> Một nhà kinh tế nông nghiệp nhận xét “*Nông dân ở nước ta thường là thụ động, chờ đợi sự hỗ trợ, thiếu tính năng động, trừ một số vùng đặc biệt có vốn xã hội cao*” (Đào Thế Tuấn, trang 292) (Nhiều tác giả. 2008. *Nông dân, nông thôn, nông nghiệp Việt Nam: những vấn đề đang đặt ra*. Nxb. Tri thức, Hà Nội)

<sup>7</sup> Một cán bộ lãnh đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trả lời về công tác xây dựng nông thôn mới đã nhận xét: “Mục tiêu xây dựng nông thôn mới không phải chỉ là điện, đường, trường, trạm, là cơ sở hạ tầng, mà cái chính là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Mọi việc làm đều phải hướng vào mục tiêu này, trong đó nông dân phải là chủ thể. Trong xây dựng nông thôn mới tại 11 xã điểm, điều này thể hiện rất rõ từ khâu làm quy hoạch cho đến quyết định đầu tư theo thứ tự ưu tiên. Tuy nhiên, tại các xã khác, trong quá trình làm quy hoạch, không ít địa phương còn dựa vào tư vấn, thậm chí ý lại vào tư vấn. Điều này là sai bởi *không ai hiểu nông thôn bằng chính những người nông dân* đang sinh sống ở đó”. Tin tức. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, 2012.

<sup>8</sup> Lấy thêm một ví dụ tương tự từ đời sống văn học để làm sáng tỏ hơn nữa nhận xét nói trên. Không ai biết về thực tiễn hàng ngày của đời sống người mugic Nga (nông dân) trước Cách mạng 1917 hơn bản thân họ, nhưng mặt khác, lại cũng chưa có ai hiểu sâu sắc và kể hay hơn Lev Tolstoi, vị quý tộc và là nhà văn Nga vĩ đại, về những tấn kịch của bản thân đời sống đó với những kích thích nhân bản và ý nghĩa xã hội rộng lớn. Chính theo tinh thần này mà Lenin đã coi Lev Tonstoi là “tấm gương phản chiếu cách mạng Nga” (1905), một cuộc “cách mạng tư sản nông dân”. (*Lênin toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Moscova, 2009).

<sup>9</sup> J.P. Olivier de Sardan, một nhà nhân học Pháp, từ một góc nhìn tương tự, đã phê phán phương pháp “tham dự” này là thể hiện quan điểm dân túy “chính xu hướng dân túy ý thức hệ đã hợp thức hóa các phương pháp nghiên cứu tham dự (PRA), vốn thường được coi như là xuất phát từ ngành nhân học và dựa trên nhiều kỹ thuật nghiên cứu khác nhau do Chambers và đồng nghiệp phát triển. Những tác giả này có mục đích đề cao việc nghiên cứu người nông dân bởi chính người nông dân, ở đó nhà nghiên cứu chỉ là người hỗ trợ, một mục đích... vừa hảo huyền, vừa ngây ngô, vừa mỉa dân” ( J.P. Olivier de Sardan, 2009, tr. 217-220).

<sup>10</sup> “sự tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả các kỹ thuật mới chỉ phổ biến nơi những tầng lớp nông dân tương đối khá giả, nhất là trung nông lớp trên”. Trần Hữu Quang. 1984. *Người nông dân Nam Bộ và sự đổi mới kỹ thuật*. Tạp chí Khoa học và Phát triển. Số 15, tháng 4/1984.

<sup>11</sup> Nhà nghiên cứu này đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng “Do sức sản xuất thấp kém... nhân dân trong thời phong kiến tin vào quỷ thần. Thầy phù thủy, kẻ trung gian giữa họ và quỷ thần đóng một vai trò quan trọng. Phật giáo muốn phát triển được rộng rãi trong quần chúng thì phải làm thế nào có được vai trò của người phù thủy... Nhân dân có những thiên thần riêng, họ chỉ tin theo Phật giáo khi tôn giáo này có được những sức mạnh như thiên thần của họ. Chính do yêu cầu tăng cường thế lực trong nhân dân, Thiên tông đã phát triển những hình thức phương thuật gần với Đạo giáo (Hà Văn Tấn. 1997. *Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư, Theo dấu các văn hóa cổ*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, tr. 813-814).

<sup>12</sup> Những nội dung cơ bản của *thực chứng luận* (Positivism) có thể tóm tắt trong những điểm sau đây: tính tất yếu của việc nắm bắt các sự kiện, từ chối mọi thứ tiên nghiệm trong triết học cũng như trong khoa học, thừa nhận *tính xác thực* trong khoa học thực nghiệm, lòng tin vào

khả năng tư duy con người có thể đạt tới những mối liên hệ có tính quy luật. Và cuối cùng, tiêu chuẩn chân lý là sự kiểm định thực chứng và kinh nghiệm. (Bùi Quang Dũng. 2004. *Nhập môn lịch sử xã hội học*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội).

<sup>13</sup> Trong hình thức sớm nhất của nó (triết học), *chủ nghĩa kinh nghiệm* (empiricism) trước hết là một tri thức luận (epistemology), nghĩa là một lý thuyết về bản chất, phạm vi và những giới hạn của tri thức. Triết học này thể hiện một thái độ phủ định đối với tinh thần tư biện của những giai đoạn phát triển trước đó và nó dự báo về một cuộc “cách mạng thực chứng” ở thế kỷ XIX. Khái niệm này sử dụng trong xã hội học để xác định khuynh hướng nghiên cứu nhấn mạnh việc thu thập dữ kiện và quan sát, ít chú trọng tới những suy tư lý luận và những đòi hỏi về mặt lý thuyết (Bùi Quang Dũng. Sách đã dẫn, 2004).

<sup>14</sup> Nhà ngữ học Cao Xuân Hạo nhận xét về khái niệm *tính khách quan* theo khuynh hướng *thực chứng luận* trong ngôn ngữ học như sau: “Vì muốn có được tính khách quan khoa học, các nhà ngôn ngữ học miêu tả chấp nhận *thái độ thực chứng*, mà nội dung là chỉ tin vào những sự kiện quan sát được một cách chuẩn xác trong hiện thực... chủ trương ấy có thể đúng đối với các khoa học tự nhiên, nhưng lại hoàn toàn sai đối với các khoa học về con người. Trong lĩnh vực này, *sự thật khách quan* mà khoa học có nhiệm vụ tìm cho ra lại là những sự kiện nằm trong chủ thể con người, trong cách con người tri giác và nhận thức cái thế giới vật chất và tinh thần xung quanh nó và ở bên trong nó. Như vậy, hai chữ *khách quan* dùng để nói về đối tượng nhận thức và của khoa học ở mỗi bên mỗi khác” (Cao Xuân Hạo, 1998, tr. 447).

<sup>15</sup> “Các nghiên cứu xã hội học nói riêng và nghiên cứu xã hội nói chung thường được thực hiện bằng phương pháp định lượng với việc sử dụng bản hỏi. Ở nhiều cơ quan, tổ chức, khi

cần điều tra, tìm hiểu vấn đề gì, người ta lại tìm đến bảng hỏi. Người ta lầm tưởng có những bản hỏi mẫu tổng quát, có thể áp dụng cho mọi vấn đề, mà không cần xác định vấn đề nghiên cứu (research problem), những câu hỏi nghiên cứu liên quan...” (Nguyễn Xuân Nghĩa. 2010. *Khuynh hướng và những giả định trong các loại hình nghiên cứu xã hội*. Trong: *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*. Bùi Thế Cường chủ biên. Nxb. Từ điển Bách khoa. Hà Nội, tr. 37).

<sup>16</sup> Một nhà nghiên cứu nhận xét về tình hình thanh niên nông thôn hiện nay như sau: “các trai làng, gái làng phần nào được cải thiện về đời sống kinh tế và học vấn. Thế nhưng, ngoài thời gian lao động, họ làm gì? Việc tạo ra những điều kiện để sử dụng *thời gian nhàn rỗi* (Bùi Quang Dũng nhấn mạnh) ở nhiều nơi gần như con số không” (Nhiều tác giả. 2008. *Nông dân, nông thôn, nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề đang đặt ra*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 101).

<sup>17</sup> Một số chủ đề quen thuộc khi thảo luận về phương pháp luận bao gồm: liệu các khoa học xã hội có phải là khoa học hay không?; trong các khoa học xã hội có các quy tắc dùng để dự đoán hoặc giải thích không?; các nghiên cứu có thể, hoặc có nên loại bỏ các phán đoán giá trị ra khỏi những thảo luận học thuật hay không? v.v. (*Từ điển xã hội học Oxford*, tr. 442).

<sup>18</sup> Từ cuối thế kỷ XVIII, nước Pháp đã trở thành trung tâm của các cuộc điều tra xã hội, người ta tiến hành thống kê để tìm hiểu về điều kiện sống của dân cư trong nông nghiệp và công nghiệp. Còn sau cách mạng năm 1830, vấn đề liên quan tới công nghiệp hóa trở nên hết sức gay gắt. Sự nở rộ của các cuộc điều tra giai đoạn này tương ứng với tình hình là có vô số nghiên cứu mà người ta không thể nào kiểm tra được nguồn gốc và các phương pháp thu thập dữ liệu. Dần dần, các hiệp hội khoa học đã phối hợp với các tổ chức nhà nước nhằm

đảm bảo việc thu thập những dữ kiện nhân khẩu cũng như thống kê công nghiệp và nông nghiệp. Năm 1829, Hiệp hội Thống kê Quốc tế Pháp được thành lập và năm 1856 đã tổ chức ra Hội Kinh tế-Xã hội. Khuynh hướng nghiên cứu thống kê của giai đoạn này tập trung vào điều kiện sống của người lao động, tình hình các nhà tù, tỷ lệ tử vong của công nhân. Tài liệu công bố đề cập đến những dữ kiện nhân khẩu học, mức lương trung bình, độ dài ngày lao động, điều kiện vệ sinh trong các công xưởng, ngân sách của gia đình công nhân. Các sự kiện liên quan tới chế độ làm việc và tiền công do thống kê cung cấp là bằng chứng xác minh tình cảnh nghèo khổ của công nhân và tình trạng bóc lột lao động trẻ em (Bùi Quang Dũng, 2004).

<sup>19</sup> Sự phát triển của kỹ thuật nghiên cứu định lượng trong một thời gian dài đã tạo nên một hình ảnh có phần méo mó về vai trò của thống kê trong xã hội học. Berger nhận xét một cách hóm hỉnh rằng sự phát triển của thống kê ở Mỹ trong một thời gian, đã tạo nên cái hình ảnh “coi nhà xã hội học là một người thu thập thống kê về hành vi con người (...) và nhà xã hội học được coi như người phụ tá của chiếc máy IBM” (Berger, 2012, tr. 9). Hình ảnh như thế về hoạt động của môn xã hội học và nhà nghiên cứu xã hội học trong bối cảnh xã hội Mỹ còn được tô điểm bằng nhiều hoạt động điều tra dư luận xã hội và nghiên cứu thị trường. Thời gian sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, xã hội học Mỹ thờ ơ với các nghiên cứu lý thuyết và mãi mê với những nghiên cứu thực nghiệm với các giới hạn chặt chẽ và kỹ thuật thống kê nổi bật lên như là một công cụ hỗ trợ đắc lực. Chỉ từ khoảng năm 1940 trở đi mới có sự quan tâm trở lại lý thuyết xã hội học và người ta ngày càng nhận ra những giới hạn của quan niệm duy nghiệm hạn hẹp (Berger. 2012. Sách đã dẫn. Tài liệu của Viện Xã hội học).

<sup>20</sup> Khảo sát giá trị thế giới (World Value Survey) có nguồn gốc từ *chương trình nghiên cứu những giá trị châu Âu (EVS)* năm 1981.

Sau đó, sự thành công của phương pháp này đã được mở rộng ra 14 nước nằm ngoài châu Âu. EVS được chỉ đạo bởi Jan Kerckhofs và Ruud de Moor, tiếp tục được triển khai tại đại học Tilburg, Hà Lan. Những khảo sát rộng khắp toàn cầu sau đó đã được thực hiện bởi Ronald Inglehart tại Đại học Michigan, Hoa Kỳ. Điều tra Giá trị thế giới với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đại diện cho một vùng lãnh thổ, theo tỷ lệ dân cư, đã được áp dụng ở 20 tỉnh/thành Việt Nam để tìm hiểu thái độ, niềm tin, tâm tư và nguyện vọng của các tầng lớp dân cư đối với các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội. Các ấn phẩm liên quan tới cuộc điều tra ở Việt Nam: Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị. 2002. *Định hướng giá trị trong thời kỳ quá độ từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường tại Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Con người. Số 1(1)2002; Russell J. Dalton, Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị, Ông Thụy Như Ngọc. 2002. *Quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam: Điều tra giá trị thế giới 2001*. Tạp chí Nghiên cứu Con người. Số 2(2)2002; Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị. 2003. *Thái độ của công chúng về dân chủ và thị trường qua cuộc điều tra giá trị thế giới 2001*. Tạp chí Nghiên cứu Con người. Số 1(4)2003; Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị. 2004. *Điều tra giá trị về dân chủ và thị trường ở Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Con người. Số 3(12)2004.

<sup>21</sup> Cuộc tranh luận xuất phát từ những khác biệt giữa các phương pháp xã hội học thuộc về những lĩnh vực nhận thức luận khác nhau. Phương pháp định lượng gắn với nhận thức luận thực chứng, liên quan tới việc thu thập và phân tích các dữ liệu thể hiện dưới dạng số lượng. Phương pháp định tính gắn với nhận thức luận diễn giải, dùng để chỉ các hình thức thu thập và phân tích những dữ liệu dựa trên việc hiểu, nhấn mạnh vào ý nghĩa. Michael Mann (1981) là người đầu tiên cố gắng dung hòa các quan điểm trên, ông cho rằng mọi nghiên cứu xã hội học đều có thể xếp vào cùng

một khung 'logic-xã hội'. Trong một nghiên cứu khác, Gary King và đồng sự lấy lại quan điểm này và chỉ ra rằng mặc dù có nhiều *phong cách* nghiên cứu khoa học xã hội, nhưng chỉ có một *logic* suy luận khoa học. Do đó, logic của những thiết kế nghiên cứu định lượng và định tính có giá trị không hề khác nhau (*Từ điển xã hội học Oxford*, 2010, tr. 562).

<sup>22</sup> Durkheim coi xung đột xã hội giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản không phải là tiền đề cho sự chuyển qua một trạng thái xã hội khác. Ông không coi đấu tranh giai cấp như giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra từ chính sự phát triển của công nghiệp hóa. Đối với nhà xã hội học tiên phong này thì cái giải pháp để giải quyết vấn đề nằm ở sự hợp tác giữa giới chủ và thợ thuyền. Đây là một trong những luận đề then chốt trong học thuyết chính trị về chủ nghĩa xã hội của Durkheim và đó cũng chính là lý do khiến ông được xếp vào trong những người tiên phong của chức năng luận (xem thêm: Bùi Quang Dũng, sách đã dẫn, 2004).

<sup>23</sup> Một quan điểm khác, được giới viết sử xã hội học mệnh danh là xu hướng "nhà xã hội học vô tư" hay môn "xã hội học học thuật", muốn xã hội học là cái hoàn toàn khách quan, trung tính, theo đó thì bản thân việc phát triển tri thức xã hội học là đủ cho bản thân nó, và không cần tới những tác động và can thiệp chính sách. Cách đặt vấn đề này khởi nguồn từ quan điểm của Spencer; ông đã mô phỏng lại một số nguyên lý từ cuốn *Nguồn gốc các loài* của Darwin khi thảo luận về các ứng xử xã hội. Spencer giải thích ý tưởng cơ bản của lý thuyết tiến hóa về sự sống sót của sinh vật mạnh nhất như là một mệnh lệnh yêu cầu không được can thiệp vào các sự kiện con người thông qua việc xử lý các vấn đề xã hội, vì đó là vấn đề của các sinh vật yếu đuối, vốn không có khả năng sống sót theo quy luật tự nhiên. Quan điểm này, được mệnh danh là triết lý *laissez-faire* (cứ để tự hành động), rất khác biệt với chương trình can thiệp vào các vấn đề xã hội của Comte và Durkheim (Diane Shapiro, 1984).

## TÀI LIỆU DẪN

1. Bechhofer, Frank et al. 1988. *The New Introducing Sociology*. Penguin Book. London.
2. Berger, Peter. L. 2012. *Lời mời đến với Xã hội học, một góc nhìn nhân văn*. Bản dịch của Phạm Văn Bích. Tài liệu của Viện Xã hội học. Nguyên ngữ: Peter L. Berger. 1966. *Invitation to sociology: A humanistic perspective*. Pelican Books.
3. Bertherlot, J. M. 1991. *La construction social de la sociologie*, Presses Universitaire de France, Paris.
4. Boudon, Les. R. 1969. *Methodes en Sociologie*. Presses Universitaire de France. Paris.
5. Bilton Tony et al. 1993. *Nhập môn xã hội học* (bản tiếng Việt). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Bùi Quang Dũng. 2000. *Các nguồn gốc phương pháp luận và phương pháp của xã hội học*. Tạp chí Xã hội học số 2(2000).
7. Bùi Quang Dũng. 2007. *Xã hội học nông thôn*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
8. Bùi Quang Dũng. 2004. *Nhập môn lịch sử xã hội học*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
9. Bùi Quang Dũng. 2008. *Trường Frankfurt hay là phê phán Thực chứng luận từ quan điểm của lý thuyết phê phán*. Tạp chí Xã hội học số 3(2008).
10. Bùi Thế Cường (chủ biên). 2010. *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
11. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (biên dịch). 2010. *Từ điển xã hội học Oxford*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Cao Xuân Hạo. 1998. *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
12. De Sardan, J.P. Olivier. 2008. *Nhân học phát triển, Lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu điền dã*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
13. Giddens, Anthony et al. 1996. *Introduction to Sociology*. Norton Company. New York & London.
14. Hà Văn Tấn. 1997. *Theo dấu các văn hóa cổ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Insun Yu. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
16. Konig, Rene. 1972. *Sociologie*. Flammarion Press. Paris.
17. Mills, Wright. C. 1970. *The Sociological Imagination*. Pelican Books
18. Nguyễn Từ Chi. 1996. *Góp Phần nghiên cứu văn hóa tộc người*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
19. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2010. *Khuynh hướng và những giả định trong các loại hình nghiên cứu xã hội*. Trong: *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử* (Bùi Thế Cường chủ biên). Hà Nội: Nxb. Từ điển bách khoa.
20. Phạm Văn Bích. 2012. *Lời mời đến với Xã hội học...: Một lời mời cuốn hút*. Tạp chí Xã hội học. Số 3(119).
21. Sansom, Robert L. 1970. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. Cambridge, Mass. The MIT Press.
22. Shapiro, Diane R. 1984. *Cơ sở xã hội học*. Bản dịch, tài liệu của Viện Xã hội học. Nguyên ngữ: Diane R. Shapiro. 1977. *Foundation for Sociology*. Rand Menally Publishing Company.
23. Swingewood, Alan. 1991. *A Short History of Sociological Thought*. Macmillan.
24. Trần Hữu Quang. 1984. *Người nông dân Nam Bộ và sự đổi mới kỹ thuật*. Tạp chí Khoa học và Phát triển. Số 15(1984).

25. *Từ điển tiếng Việt*. 1997. Đà Nẵng: Nxb.  
Đà Nẵng.